TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST
Ngày: 14/9/2022
"V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xuân Tỉnh.
2. Ông Lê Đình Quang.

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974; Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện Đa, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn M (Võ M), sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phương T - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B trình bày: Ông T và bà B được Ủy ban nhân dân huyện A cũ (nay là huyện Đ) giao cho một lô đất có diện tích là 400m^2 (dài 40,0m và rộng 10,0m) lô số 14, vị trí đất tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ, theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao đất xây dựng nhà ở số 388/QĐ-UB ngày 24/10/1997 của Ủy ban nhân dân huyện A cũ. Đất có tứ cận:

Phía Đông: giáp đất ông Võ M (lô 13 kích thước 40,0m).
Phía Tây: giáp đất bà Nguyễn Thị M (lô 15).
Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp.
Phía Bắc: giáp đường quy hoạch.

Đến tháng 4/2019, gia đình ông M đào móng xây tường rào và tường nhà qua phần đất của ông T 40m^2. Nay ông T và bà B yêu cầu Tòa án buộc ông M và bà Th trả lại phần đất đã lấn chiếm là 40,0m^2 có tứ cận như sau:

Phía Đông: giáp đất ông Võ M (kích thước 40,0m).

Phía Tây: giáp đất còn lại của ông T.

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 1,0m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 1,0m).

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/10/2021 ông T và bà B trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2019, vợ chồng ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M và bà Th phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 40,0m^2. Trong quá trình địa phương giải quyết tranh chấp UBND xã C đã xác định vị trí đất tranh chấp là rộng 1,0m x dài 40,0m = 40m^2, nên khởi kiện vợ chồng ông M phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 40m^2.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã xem xét thẩm định tại chỗ xác định ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th đã lấn chiếm đất của gia đình tôi 46,4m^2, đất có tứ cận:

- Phía đông: giáp đất của ông M (kích thước 40,0m).
- Phía tây: đất của gia đình tôi (kích thước 39,95m).
- Phía nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 1,43m).
- Phía bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 0,9m).

Đối với phần đất mà chúng tôi đang sử dụng là đất quy hoạch phân lô được UBND huyện A cấp năm 1997 và đến năm 2014 UBND huyện Đ ra quyết định về việc điều chỉnh quy hoạch khu dân cư gò rau trai. Trong quá trình sử dụng đất ông M và bà Th đã lấn chiếm của gia đình tôi 46,4m^2 nên đề nghị Tòa án buộc ông M và bà Th phải trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình tôi 46,4m^2 theo đúng sơ đồ quy hoạch của UBND huyện Đ, để đảm bảo quyền lợi cho gia đình tôi.

Tại bản tự khai ngày 03/9/2019 và tại phiên tòa ông M và bà Th trình bày: ông M và bà Th cũng được Ủy ban nhân dân huyện A cấp đất 02 lô đất số 12 và 13 tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ, đến năm 1999 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00719 nhưng không đúng với thực tế hiện trạng ban đầu Uỷ ban nhân dân xã đo cắm cọc là 21m.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ, ông Nguyễn Phương T trình bày: Biên bản làm việc ngày 14/7/2021 xác định cột mốc khu quy hoạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ thì Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm về việc cắm mốc. Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh quy hoạch có thay đổi về kích thước nhưng không thay đổi về diện tích. Việc vợ chồng ông M sử dụng đất phía bắc giáp đường quy hoạch khoảng 21m là không đúng với thực trạng được cấp.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm:

01 đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2019, 01 đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/10/2021 của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B; 01 sản sao Quyết định số 388/QĐ-UB ngày 24/10/1997 của UBND huyện A v/v giao đất xây dựng nhà ở; 02 bản sao trích lục lô đất năm 1997; 01 bản sao đơn xin giao đất xây dựng nhà ở đề ngày 19/8/1997 của ông T và bà B; 01 bản chính Biên bản v/v giải quyết đơn yêu

cầu hòa giải tranh chấp đất đai của ông Nguyễn Văn T ngày 06/6/2019 của UBND xã C; 01 bản chính sơ đồ hiện trạng tranh chấp đất đề ngày 03/4/2019; 01 bản sao biên bản kiểm tra hiện trạng đất ngày 03/4/2019; 01 bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; 02 bản sao giấy chứng minh nhân dân và 01 bản tự khai của Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B đề ngày 20/8/2019.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm:

01 bản tự khai của ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th, đề ngày 03/9/2019; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện A cũ cấp ngày 26/3/1999 mang tên ông Võ M.

Các tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ cung cấp:

01 Sơ đồ mô tả mốc giới khu quy hoạch gò rau trai và 01 Biên bản làm việc ngày 14/7/2021do UBND huyện Đ cung cấp kèm theo văn bản số 1236/UBND-TNMT ngày 22/7/2021 của UBND huyện Đ.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:

01 biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2021 kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp; 01 biên bản định giá tài sản ngày 21/9/2021; 01 sơ đồ mô tả mốc giới khu quy hoạch gò rau trai và 01 biên bản làm việc ngày 14/7/2021 do UBND huyện Đ cung cấp kèm theo văn bản số 1236/UBND-TNMT ngày 22/7/2021 của UBND huyện Đ; 01 biên bản xác minh ngày 28/9/2021 và 01 biên bản xác minh ngày 22/3/2022.

Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần để các đương sự thống nhất nội dung tranh chấp trong vụ án nhưng các đương sự không thống nhất được nên Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165 Điều 166; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th trả lại phần diện tích đất lấn chiếm cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B. Tổng diện tích 46,4m^2 đất.

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th tháo giỡ tường rào trụ bê tông, lưới B40, nhà bếp, mái hiên và vật kiến trúc khác gắn liền trên 46,4m^2 đất lấn chiếm để trả lại phần đất lấn chiếm là 46,4m^2 cho ông Nguyễn Văn và bà Nguyễn Thị B.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí:

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th phải có nghĩa vụ liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 46,4m^2 tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ cho ông T và bà B. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất hiện tại ông T và bà B đang sử dụng, là được Ủy ban nhân dân huyện A cũ (nay là huyện Đ) giao đất xây dựng nhà ở theo Quyết định số 388/QĐ-UB ngày 24/10/1997. Đất có diện tích là 400m^2 (kích thước 40,0m x 10,0m) lô số 14, vị trí đất tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ, đất có tứ cận:

Phía Đông: giáp đất ông Võ Văn M (lô 13, kích thước 40,0m).

Phía Tây: giáp đất bà Nguyễn Thị M (lô 15, kích thước 40,0m).

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 10,0m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 10,0m).

Nguồn gốc đất hiện tại ông M và bà Th đang sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện Đ) giao đất lô số 12 và 13, sau đó ngày 26/3/1999 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00719, tờ bản đồ số 3, thửa đất số 107, diện tích 800m^2, vị trí đất tại đội 2, thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, hiện tại đất có tứ cận:

Phía Đông: giáp đất ông Nguyễn Văn T (kích thước 40,0m)

Phía Tây: giáp đất ông T và bà B (lô 14 kích thước 40,0m).

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 20,0m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 20,0m).

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (kèm theo sơ đồ hiện trạng đo đạc diện tích đất tranh chấp) ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tiến hành đo đạc hiện trạng vị trí đất các bên đương sự đang sử dụng để xác định vị trí đất tranh chấp như sau:

Hiện trạng đất của ông M và bà Th đang sử dụng lô 12 và lô 13, tờ bản đồ điều chỉnh phân lô đất ở tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ, đất có tứ cận:

Phía Đông: giáp đất ông Nguyên Văn T (kích thước 34,0m).

Phía Tây: giáp đất ông T và bà B (kích thước 42,59m).

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 22m + 0,43m + 1,06m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 20,9m).

Hiện trạng đất của ông T và bà B đang sử dụng lô 14, tờ bản đồ điều chỉnh phân lô đất ở tại khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ, đất có tứ cận:

Phía Đông: giáp đất ông M và bà Th (lô 13).

Phía Tây: giáp đất lô 15.

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp.

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch.

Xác định vị trí đất hiện tại các bên tranh chấp 46,4m^2 đất có tứ cận như sau:

Phía Đông: giáp đất ông M và bà Th (kích thước 40,0m).

Phía Tây: đất của ông T và bà B (kích thước 39,95m)

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 1,43m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 0,9m).

Theo sơ đồ khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00719 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông M ngày 26/3/1999 thì các lô đất số 12 và 13 thể hiện mỗi lô được cấp có kích thước:

Phía Đông: (kích thước 40,0m).

Phía Tây: (kích thước 40,0m).

Phía nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 10,0m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 10,0m).

So với biên bản xen xét thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2021 phần đất ông M và bà Th đang sử dụng lô 12, 13 cộng lại có kích thước phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 22m + 0,43m + 1,06m), tại vị trí tranh chấp thừa 1,43m; phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 20,9m), thừa 0,9m.

Đối với phần đất ông M và bà Th đang sử dụng lô 12, 13 khi đo đạt thực tế có tổng diện tích là 832,1m^2, thừa 32,1m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, trong khi đó ông M và bà Th sử dụng đất kích thước phía Đông: giáp đất ông Nguyên Văn T và phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp là chưa đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Đây là cơ sở chứng minh ông M và bà Th sử dụng đất chưa đúng theo quy hoạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Tại công văn số 1236/UBND-TNMT ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cung cấp tài liệu chứng cứ, kèm theo biên bản làm việc ngày 14/7/2021 có nội dung như sau:

Xác định mốc giới cạnh phía đông nam của thửa đất số 12 thuộc sơ đồ điều chỉnh phân lô đất ở khu quy quạch gò rau trai thuộc thôn C, xã C, huyện Đ được phê duyệt tại quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 20/7/2014 của ủy ban nhân dân huyện Đ, là mép ngoài của hàng rào lưới B40 do ông M xây để làm ranh giới đất đối với hộ ông Nguyễn Văn T. Điểm thứ nhất giáp đường bê tông cách tim 04m, điểm thứ hai tính từ điểm thứ nhất về hướng nam cách 34,5m dọc theo hàng rào.

Tại biên bản xác minh ngày 22/3/2022 của Tòa án, ông Nguyễn Văn T cung cấp thông tin giữa gia đình ông M và gia đình ông T có thỏa thuận cho ông M giữ hàng rào dâm bụt để xây hàng rào bằng gạch. Giữa hai bên gia đình không có tranh chấp gì về ranh giới đất.

Từ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định nêu trên đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Phần diện tích đất hiện tại ông M và bà Th đang sử dụng lấn một phần sang lô đất số 14 của ông T và bà B với diện tích 46,4m^2 đất có tứ cận như sau:

Phía Đông: giáp đất ông M và bà Th (kích thước 40m).

Phía Tây: đất của ông T và bà B (kích thước 39,95m)

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 1,43m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 0,9m).

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu của ông T và bà B đề nghị Tòa án buộc ông M và bà Th trả lại phần đất lấn chiếm là 46,4m^2 là hoàn toàn có cơ sở đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi Tòa án buộc ông M và bà Th trả lại cho vợ chồng ông T và bà B diện tích đất lấn chiếm là 46,4m^2 thì diện tích đất thực tế ông M và bà Th đang sử dụng bị thiếu là do ông M và bà Th sử dụng đất không đúng kích thước vị trí quy hoạch và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

[3] Đối với tài sản trên đất tranh chấp gồm: tường rào trụ bê tông, lưới B40, nhà bếp, mái hiên và vật kiến trúc khác gắn liền trên 46,4m^2 đất tranh chấp là của ông M và bà Th được xây dựng trong thời điểm các bên đang tranh chấp nên cần phải buộc ông M và bà Th tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất lấn chiếm để trả lại phần đất lấn chiếm là 46,4m^2 cho ông T và bà B theo đúng vị trí đất sơ đồ quy hoạch.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí trên với số tiền là 3.000.000đồng. Ông T là người đã nộp đủ số tiền trên, nên cần phải buộc ông M và bà Th liên đới hoàn trả lại cho ông T số tiền 3.000.000đồng.

Tổng giá trị đất mà các bên đang tranh chấp theo kết quả định giá tài sản là 23.200.000đồng. Đây là cơ sở để buộc đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản tranh chấp.

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản đất tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165 Điều 166; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th trả lại phần diện tích đất lấn chiếm cho ông Nguyễn Văn T và bà nguyễn Thị B. Tổng diện tích 46,4m^2 đất có tứ cận như sau:

Phía Đông: giáp đất ông M và bà Th (kích thước 40m).

Phía Tây: đất của ông T và bà B (kích thước 39,95m)

Phía Nam: giáp đất sản xuất nông nghiệp (kích thước 1,43m).

Phía Bắc: giáp đường quy hoạch (kích thước 0,9m).

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th tháo giỡ tường rào trụ bê tông, lưới B40, nhà bếp, mái hiên và vật kiến trúc khác gắn liền trên 46,4m^2 đất lấn chiếm để trả lại phần đất lấn chiếm là 46,4m^2 cho ông Nguyễn Văn T và bà nguyễn Thị B theo đúng vị trí đất sơ đồ quy hoạch.

[2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí:

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản nên ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn T và bà nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T và bà B số tiền tạm ứng án phí là 1.300.000đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004446 ngày 20/8/2019 và số: 0004012 ngày 28/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, Gia Lai.

Buộc ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh Th phải có nghĩa vụ liên đới nộp 1.160.000đồng (một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 14/9/2022, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Ngọc Bình